

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2015 của
Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 2750-VIE và Hiệp định tín dụng số 2751-VIE ngày 10/11/2011 được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về việc tài trợ cho Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1057/QĐ-BGDĐT ngày 16/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt nội dung văn kiện Dự án Xây dựng Trường đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 219 /QĐ-BGDĐT ngày 21 / 01/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2015 của Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội;

Xét đề nghị của Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội tại Tờ trình số 42/TTr-DAĐHKHCNHN ngày 28/11/2014 và đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2015 của Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Giao Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội triển khai, thực hiện các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà tài trợ và của Chính phủ Việt Nam về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn vốn trong nước tại các chương trình, dự án ODA.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Giám đốc Ban quản lý Dự án Xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Ga



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI (PMU - USTH)

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 220/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương 022 Loại 490 Khoản 502

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Tổng vốn dự án (USD)	Tổng vốn dự án (nghìn đồng, tỷ giá tạm tính: 1USD= 21.000 đồng)	Lũy kế thực hiện đến 31/12/ 2013 (tỷ giá bình quân: 1USD= 20.900 đồng)	Ước thực hiện 2014 (tỷ giá tạm tính 1USD=21.10 0 đồng)	Kế hoạch tài chính 2015 (tỷ giá tạm tính: 1USD=21.300VND)													
						Tổng số (USD)	Tổng số (1.000 đồng)	Cộng vốn vay	Chia ra										
									OCR			ADF			Vốn đối ứng				
									Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Cộng vốn đối ứng	Theo HĐịnh	Tỉ lệ (%)	Thuế	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	210,000,000	377,179,570	23,552,749	32,856,306	9,688,940	202,438,184	174,704,547	105,117,687			69,586,860			27,733,637	10,212,251		17,521,386	
A	VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN	14,325,935	304,782,416	3,469,604	20,199,178	8,929,612	186,264,503	160,647,818	101,088,083			59,559,735			25,616,685	8,302,846		17,313,839	
I	XÂY LẬP	911,128	19,343,424	0	3,057,380	713,675	15,201,281	12,043,285	12,043,285			0			3,157,996	3,157,996		0	
1	Xây dựng hàng rào tạm chống tái lấn chiếm khu đất dự án	581,137	12,360,784		1,839,299	493,966	10,521,485	8,764,397	8,764,397	83.3	2				1,757,088	1,757,088	16.7		đã bao gồm thuế, phí
2	Xây dựng nhà điều hành tạm tại Khu công nghệ cao Láng Hòa lạc	55,000	1,161,400		892,775		-	-							-				
3	Làm đường bao quanh khu đất	90,191	1,885,000		325,306	34,909	743,556	-							743,556	743,556			
4	Xây dựng trạm biến áp cấp điện cho Văn phòng và thi công dự án	184,800	3,936,240			184,800	3,936,240	3,278,888	3,278,888	83.3					657,352	657,352	16.7		
II	THIẾT KẾ VÀ TƯ VẤN	12,680,200	269,958,420	3,469,604	8,899,312	7,802,200	166,186,854	148,604,533	89,044,798			59,559,735			17,582,321	268,482		17,313,839	
1	Tư vấn thiết kế xây dựng công trình trường ĐHKHCNHN (Lập quy hoạch chi tiết 1/500, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế bản vẽ thi công) (AEC)	6,614,000	140,878,200			5,952,600	126,790,380	113,092,797	68,873,513	60.9	3	44,219,284	39.1	4	13,697,583			13,697,583	đã bao gồm thuế, phí
2	Tư vấn khảo sát địa chất phục vụ thiết kế xây dựng (GSCD)	819,000	17,444,700			819,000	17,444,700	15,858,818	9,658,020	60.9	3	6,200,798	39.1	4	1,585,882			1,585,882	đã bao gồm thuế, phí
3	Quản lý dự án và giám sát thi công (PMSC)	4,283,000	91,227,900			856,600	18,245,580	16,274,435	9,911,131	60.9	3	6,363,304	39.1	4	1,971,145			1,971,145	đã bao gồm thuế, phí
4	Tư vấn tổ chức thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc	330,000	6,930,000		6,680,435	28,520	607,470	548,241	333,879	60.9	3	214,362	39.1	4	59,229			59,229	đã bao gồm thuế, phí
5	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình hàng rào tạm chống tái lấn chiếm khu đất dự án	8,800	184,800		184,800		-	-	-			-			-			-	
6	Tư vấn khảo sát địa chất sơ bộ (phục vụ bước thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc)	22,000	462,000		430,477		-	-	-			-			-			-	
7	Tư vấn đánh giá độc lập về tài định cư	31,000	660,300	189,090	337,600	6,000	127,800	114,892				114,892	89.9	5	12,908	12,908	10.1		
8	Tư vấn quốc tế về quản lý thiết kế và xây lắp	108,000	2,278,800	2,164,876	-	20,680	440,484	440,484	268,255			172,229			-			-	

Kế hoạch tài chính 2015 (tỷ giá tạm tính: 1USD=21.300VND)

STT	Nội dung chi	Tổng vốn dự án (USD)	Tổng vốn dự án (nghìn đồng, tỷ giá tạm tính: 1USD=21.000 đồng)	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2013 (tỷ giá bình quân: 1USD=20.900 đồng)	Ước thực hiện 2014 (tỷ giá tạm tính 1USD=21.10 đồng)	Chia ra													
						Tổng số (USD)	Tổng số (1.000 đồng)	Cộng vốn vay	OCR			ADF			Vốn đối ứng				
									Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Hạng mục	Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Hạng mục	Cộng vốn đối ứng	Theo HĐĐịnh	Tỷ lệ (%)	Thuế	Ghi chú
	- Tư vấn quốc tế về phân khu chức năng	72,000	1,512,000	1,842,604															
	- Tư vấn quốc tế về giám sát chi phí	36,000	766,800	322,272		20,680	440,484	440,484	268,255	60.9	3	172,229	39.1	4					
9	Tư vấn trong nước về quản lý dự án	464,400	9,891,720	1,115,638	1,266,000	118,800	2,530,440	2,274,866	-			2,274,866			255,574	255,574			-
	- Tư vấn trong nước về quản lý xây dựng 1	90,000	1,917,000	399,656	379,800	18,000	383,400	344,677				344,677	89.9	5	38,723	38,723	10.1		
	- Tư vấn trong nước về kiến trúc	72,000	1,533,600	319,725	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	- Tư vấn trong nước về chi phí xây dựng 1	72,000	1,533,600	327,244	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	- Tư vấn trong nước về hoạt động giáo dục đại học	72,000	1,533,600	69,013	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	Tư vấn trong nước về quản lý xây dựng 2	54,000	1,150,200		-	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	Tư vấn trong nước về cơ điện	43,200	920,160		50,640	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	Tư vấn trong nước về chi phí xây dựng 2	46,800	996,840		-	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
	Tư vấn trong nước về Giám sát tài chính nội bộ	14,400	306,720		-	14,400	306,720	275,741	-			275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
III	XÂY DỰNG CƠ BẢN KHÁC	734,607	15,480,572	0	8,242,486	228,937	4,876,368	0	0			0			4,876,368	4,876,368			0
1	Tổ chức thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc	323,350	6,790,350	-	7,242,486	-	-	-	-			-			-	-			-
	- Giải thưởng	150,000	3,150,000		3,165,000	-	-	-	-			-			-	-			-
	- Hội đồng đánh giá	88,000	1,848,000		1,856,800	-	-	-	-			-			-	-			-
	- Chi phí tổ chức thi tuyển	53,824	1,130,304		1,135,686	-	-	-	-			-			-	-			-
	- Chi phí đoàn công tác tại Đức	27,260	572,460		1,055,000	-	-	-	-			-			-	-			-
	- Chi phí dự phòng	4,266	89,586		30,000	-	-	-	-			-			-	-			-
2	Chi phí lắp điện cho văn phòng tạm	1,991	42,000			-	-	-	-			-			-	-			-
3	Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình hàng rào tam chống tại lần chiếm khu đất dự án	14,890	317,157			14,890	317,157								317,157	317,157			
4	Thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán quy hoạch chi tiết 1/500, dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế bản vẽ thi công	83,000	1,767,900			83,000	1,767,900								1,767,900	1,767,900			
5	Bổ sung các hạng mục ngoài nhà cho Văn phòng điều hành tại Hòa Lạc	7,573	161,311			7,573	161,311								161,311	161,311			
6	Rà phá bom mìn vật nổ	83,803	1,759,854			23,474	500,000	-							500,000	500,000			

STT	Nội dung chi	Tổng vốn dự án (USD)	Tổng vốn dự án (nghìn đồng, tỷ giá tạm tính: 1USD= 21.000 đồng)	Lũy kế thực hiện đến 31/12/ 2013 (tỷ giá bình quân: 1USD= 20.900 đồng)	Ước thực hiện 2014 (tỷ giá tạm tính 1USD=21.10 0 đồng)	Kế hoạch tài chính 2015 (tỷ giá tạm tính: 1USD=21.300VNĐ)													
						Tổng số (USD)	Tổng số (1.000 đồng)	Cộng vốn vay	Chia ra										
									OCR			ADF			Vốn đối ứng				
									Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Cộng vốn đối ứng	Theo HĐịnh	Tỉ lệ (%)	Thuế	Ghi chú
IV	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	1,006,911	21,100,440	5,482,961	3,510,900	211,695	4,509,100	3,963,781	0			3,963,781			545,319	545,319		0	
1	Điện, nước, VSMT	28,708	600,000	92,041	105,500	5,000	106,500	95,744				95,744	89.9	5	10,757	10,757	10.1		đã bao gồm thuế, phí
2	Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	51,675	1,080,000	207,622	189,900	12,000	255,600	229,784				229,784	89.9	5	25,816	25,816	10.1		đã bao gồm thuế, phí
3	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	30,000	639,000	256,919	105,500	8,000	170,400	153,190				153,190	89.9	5	17,210	17,210	10.1		đã bao gồm thuế, phí
4	Xăng xe	40,000	852,000	115,640	200,000	20,000	426,000	382,974				382,974	89.9	5	43,026	43,026	10.1		đã bao gồm thuế, phí
5	Chi thuê văn phòng	466,863	9,757,440	3,735,600	1,500,000	80,000	1,704,000	1,531,896				1,531,896	89.9	5	172,104	172,104	10.1		đã bao gồm thuế, phí
6	Duy tu, bảo dưỡng	86,124	1,800,000		100,000	15,000	319,500	287,231				287,231	89.9	5	32,270	32,270	10.1		đã bao gồm thuế, phí
7	Thuê công ty bảo vệ khu đất bàn giao	40,000	852,000	60,000	360,000	17,000	362,100	325,528				325,528	89.9	5	36,572	36,572	10.1		đã bao gồm thuế, phí
8	Chi khác	120,000	2,520,000	502,116	800,000	50,000	1,065,000	957,435				957,435	89.9	5	107,565	107,565	10.1		đã bao gồm thuế, phí
9	Chi khác (thuế, phí...)	143,541	3,000,000	513,023	150,000	4,695	100,000	-							100,000	100,000			
V	CHI QUẢN LÝ KHÁC	412,875	8,680,275	1,872,745	1,101,936	119,438	2,544,019	2,394,563	1,458,289			936,274			149,456	0		149,456	
1	Tư vấn xây dựng và cài đặt phần mềm quản lý tài chính	22,000	462,000	400,000			-	-	-			-			-	-			
2	Tư vấn giám sát tuân thủ	105,875	2,223,375			52,938	1,127,569	1,025,063	624,263	60.9	3	400,799	39.1	4	102,506			102,506	đã bao gồm thuế, phí
3	Kiểm toán độc lập	33,000	702,900	98,891	113,560	16,500	351,450	319,500	194,576	60.9	3	124,925	39.1	4	31,950			31,950	đã bao gồm thuế, phí
4	Khảo sát việc quy hoạch thiết kế và quản lý xây dựng các phòng thí nghiệm và thư viện, trung tâm học tập ở các trường đại học KH&CN trên thế giới	230,000	4,830,000	1,373,854	988,376	50,000	1,065,000	1,050,000	639,450	60.9	3	410,550	39.1	4	15,000			15,000	đã bao gồm thuế, phí
5	Hội thảo trong nước về yêu cầu thiết kế công trình Trường ĐHKHCNHN (2 hội thảo)	22,000	462,000				-	-	-			-			-				
	TỔNG CỘNG (A)+(B):	17,768,793	377,179,570	23,552,749	32,856,306	9,688,940	202,438,184	174,704,547	105,117,687			69,586,860			27,733,637	10,212,251		17,521,386	


 KT. BỘ TRƯỞNG
 THỦ TRƯỞNG
 Bà Văn Ga

STT	Nội dung chi	Tổng vốn dự án (USD)	Tổng vốn dự án (nghìn đồng, tỷ giá tạm tính: 1USD= 21.000 đồng)	Lũy kế thực hiện đến 31/12/ 2013 (tỷ giá bình quân: 1USD= 20.900 đồng)	Ước thực hiện 2014 (tỷ giá tạm tính 1USD=21.10 0 đồng)	Kế hoạch tài chính 2015 (tỷ giá tạm tính: 1USD=21.300VNĐ)													
						Tổng số (USD)	Tổng số (1.000 đồng)	Cộng vốn vay	Chia ra										
									OCR			ADF			Vốn đối ứng				
									Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Thành tiền	Tỉ lệ (%)	Hạng mục	Cộng vốn đối ứng	Theo HĐĐịnh	Tỉ lệ (%)	Thuế	Ghi chú
7	Chi khác (thuế, phí, chi khác)	220,000	4,642,000		1,000,000	100,000	2,130,000	-							2,130,000	2,130,000			
B	VỐN SỰ NGHIỆP - CHI CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DỰ ÁN	3,442,858	72,397,154	20,083,145	12,657,128	759,328	16,173,680	14,056,728	4,029,604				10,027,125		2,116,952	1,909,405		207,547	
I	XÂY DỰNG NĂNG LỰC	64,199	1,360,364	439,264	200,000	30,000	639,000	580,909	0				580,909		58,091			58,091	
1	Khảo sát	17,699	369,914	369,914	-	-	-	-	-										
2	Hội thảo tập huấn xây dựng năng lực	46,500	990,450	69,350	200,000	30,000	639,000	580,909				580,909	100	5	58,091			58,091	đã bao gồm thuế, phí
II	CHI CHO CON NGƯỜI	1,778,178	37,476,928	8,967,036	7,565,772	398,196	8,481,562	7,117,476	2,571,315				4,546,161		1,364,086	1,364,086		0	
1	Cán bộ kiêm nhiệm	73,753	1,541,430	585,339	280,000	17,196	366,269	-							366,269	366,269	100		
2	Tư vấn quốc tế về đấu thầu và thực hiện dự án	555,755	11,837,582	4,033,969	3,496,692	198,225	4,222,193	4,222,193	2,571,315	60.9	3	1,650,877	39.1	4					
3	Tư vấn trong nước về đấu thầu 1	108,000	2,268,000	409,041	379,800	18,000	383,400	344,677				344,677	89.9	5	38,723	38,723	10.1		
4	Tư vấn trong nước về thiết kế trang web	7,000	147,000	83,359			-	-											
5	Tư vấn trong nước về điều phối hoạt động dự án	108,000	2,268,000	409,047	379,800	18,000	383,400	344,677				344,677	89.9	5	38,723	38,723	10.1		
6	Tư vấn trong nước về đấu thầu 2	86,400	1,814,400	297,066	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
7	Tư vấn trong nước về giám sát đánh giá	79,200	1,663,200	137,906	227,880	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
8	Quản trị công nghệ thông tin	86,400	1,814,400	327,238	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
9	Kế toán tổng hợp	86,400	1,814,400	327,238	303,840	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
10	Kế toán thanh toán 1	86,400	1,814,400	314,741	303,840	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
11	Quản trị hành chính	86,400	1,814,400	327,238	303,840	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
12	Phiên dịch 1	86,400	1,814,400	314,582	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
13	Phiên dịch 2	86,400	1,814,400	272,968	278,520	14,400	306,720	275,741				275,741	89.9	5	30,979	30,979	10.1		
14	Lao động hợp đồng chuyên môn	207,221	4,330,916	1,034,306	600,000	21,785	464,028	-							464,028	464,028	100		
15	Lao động hợp đồng giản đơn	34,450	720,000	93,000	176,000	9,789	208,512	-							208,512	208,512	100		
III	MUA SẴM TÀI SẢN	180,694	3,779,147	3,321,139	278,520	0	0	0	0				0		0	0		0	
1	Ô tô	53,152	1,110,877	1,028,000			-	-											
2	Mua sắm trang thiết bị và phần mềm ứng dụng cho Ban QLDA	97,842	2,044,900	2,044,900			-	-											
3	Đồ gỗ	16,500	344,850	248,239			-	-											
4	Điều hòa và đồ gỗ cho văn phòng tạm	13,200	278,520		278,520		-	-											